

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến **Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016**

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành **Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CDKT ngày 01/11/2014)
Ông Nguyễn Danh Lương **Chức danh: Phó Tổng Giám đốc**

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải **Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.228.552	8.518.139
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.502.533	19.714.714
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	100.511.800	133.357.003
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	61.855.238	92.189.431
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.656.817	41.167.572
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(255)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	7.993.931
1	Chứng khoán kinh doanh	7.993.931	9.061.389
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	108.759	628
VI	Cho vay khách hàng	414.607.051	376.079.052
1	Cho vay khách hàng	5 424.170.318	384.643.654
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6 (9.563.267)	(8.564.602)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	106.727.866
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.947.231	42.468.041
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	67.036.717	65.661.872
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.256.082)	(667.629)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	5.339.786	5.339.786
1	Đầu tư vào công ty con	8(a) 1.719.532	1.719.532
2	Vốn góp liên doanh	8(b) 815.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c) 11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	2.829.418	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(35.789)	(35.789)
IX	Tài sản cố định	4.619.037	4.771.541
1	Tài sản cố định hữu hình	2.984.793	3.149.649
a	Nguyên giá	7.121.256	6.987.554
b	Hao mòn tài sản cố định	(4.136.463)	(3.837.905)
2	Tài sản cố định vô hình	1.634.244	1.621.892
a	Nguyên giá	2.189.267	2.164.095
b	Hao mòn tài sản cố định	(555.023)	(542.203)
X	Tài sản Có khác	12.197.375	8.623.946
1	Các khoản phải thu	3.454.928	2.226.236
2	Các khoản lãi và phí phải thu	4.265.920	4.815.506
3	Tài sản Có khác	4.476.527	1.582.204
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	676.836.690	672.928.482

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9	31.670.701	41.479.553
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	49.321.359	72.194.479
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		38.829.920	52.011.179
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.491.439	20.183.300
III	Tiền gửi của khách hàng	11	535.155.234	501.510.585
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	12	2.006.666	2.007.070
VI	Các khoản nợ khác		10.951.607	11.476.404
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.699.337	4.996.351
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	6.252.270	6.480.053
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		629.105.567	628.668.091
VII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521	32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203	26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318	5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.744.706	4.749.507
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		105.163	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		10.505.733	7.135.363
a	Lợi nhuận để lại năm trước		7.138.990	3.665.749
b	Lợi nhuận năm nay		3.366.743	3.469.614
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	47.731.123	44.260.391
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		676.836.690	672.928.482

Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
-------------	------------------------	---

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	62.493	74.143
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái	15.148.240	19.757.401
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	7.000.648	8.852.550
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	8.147.592	10.904.851
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35.154.305	27.283.715
4	Bảo lãnh khác	31.394.574	30.826.079
5	Cam kết khác	48.099	26.797

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã soát xét)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã soát xét)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	9.160.671	7.445.963	17.897.965	14.792.975
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(4.597.283)	(3.917.887)	(8.859.573)	(7.799.347)
I	Thu nhập lãi thuần		4.563.388	3.528.076	9.038.392	6.993.628
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.001.668	869.932	1.925.357	1.516.095
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(507.297)	(363.012)	(911.737)	(700.398)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		494.371	506.920	1.013.620	815.697
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		474.467	408.700	1.037.840	879.760
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17	128.039	37.031	156.823	127.777
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	18	(111)	70.469	(482)	113.569
5	Thu nhập hoạt động khác		626.960	425.176	981.754	626.249
6	Chi phí hoạt động khác		(94.726)	(8.853)	(163.506)	(14.874)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		532.234	416.323	818.248	611.375
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	19	2.203	6.989	61.213	11.062
VIII	Chi phí hoạt động	20	(2.595.329)	(1.532.732)	(4.932.529)	(3.171.392)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.599.262	3.441.776	7.193.125	6.381.476
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.700.000)	(1.822.096)	(3.000.000)	(3.339.435)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.899.262	1.619.680	4.193.125	3.042.041

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016
 và từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã soát xét)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã soát xét)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(379.411)	(355.034)	(826.382)	(667.057)
XII Chi phí thuế TNDN	(379.411)	(355.034)	(826.382)	(667.057)
XIII Lợi nhuận sau thuế	1.519.851	1.264.646	3.366.743	2.374.984

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này


	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.456.696	15.152.894
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.154.922)	(8.517.391)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.013.620	815.697
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.328.145	987.495
5	(Chi phí)/Thu nhập khác	(82.297)	33.429
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	900.944	577.579
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.653.573)	(3.193.917)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(611.878)	(655.226)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8.196.735	5.200.560
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	(938.058)	922.703
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.065.965	(27.178.913)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(108.131)	-
12	Các khoản cho vay khách hàng	(39.526.664)	(17.276.789)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(1.402.141)	(2.243.161)
14	Tài sản hoạt động khác	(4.164.065)	(185.350)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(9.808.852)	(46.300.508)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(22.873.120)	5.115.147
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	33.644.649	38.017.641
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(404)	-
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	53.655
20	Công nợ hoạt động khác	(763.489)	989.785
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(676.260)	(376.661)
I	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(37.353.835)	(43.261.893)

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(158.874)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(185.097)
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	776
4	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	616
5	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(1.175)
6	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	(248)
		12.100
		9.961
		3.562
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(78.397)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Cổ tức trả cho cổ đông	-
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(37.432.232)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	162.740.479
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 21)	174.190.601
	125.308.247	130.769.602

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
 Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

(Chữ ký)
 Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và chín mươi sáu (96) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 07/03/1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 03/11/1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19/09/1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 14.478 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.295 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”) được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(f).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt, được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con của TCTD là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(f) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, Nghị định số 34/2015/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 5 tháng 4 năm 2015 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP” và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2015 về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam”. Theo đó, giá bán là

số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập. Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(f)).

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) **Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(o) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, trong tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(f)).

(u) **Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) **Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chi khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.882.726	5.566.843
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	2.111.205	3.494.546
	7.993.931	9.061.389

5. Cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	421.663.199	382.489.356
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	2.470.646	2.108.083
Các khoản trả thay khách hàng	36.473	46.215
	424.170.318	384.643.654

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	409.303.228	368.207.282
Nợ cần chú ý	7.445.957	9.340.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	570.026	795.481
Nợ nghi ngờ	2.210.640	749.780
Nợ có khả năng mất vốn	4.640.467	5.550.409
	424.170.318	384.643.654

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	247.519.206	230.106.409
Trung hạn	46.694.084	41.599.239
Dài hạn	129.957.028	112.938.006
	424.170.318	384.643.654

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	3.146.402	2.688.909
Dự phòng cụ thể	6.416.865	5.875.693
	9.563.267	8.564.602

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	2.688.909	2.245.624
Trích lập dự phòng	457.493	437.663
Chênh lệch tỷ giá	-	5.622
Số dư cuối kỳ	3.146.402	2.688.909

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.875.693	4.797.930
Trích lập dự phòng	1.943.486	5.105.194
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1.402.141)	(3.407.735)
Bán nợ cho VAMC	-	(620.575)
Chênh lệch tỷ giá	(173)	879
Số dư cuối kỳ	6.416.865	5.875.693

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu chính phủ	27.848.285	32.178.596
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	3.006.300	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.992.646	10.189.445
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	100.000
	40.947.231	42.468.041
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(18.150)	(18.150)
	40.929.081	42.449.891
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	49.956.552	51.564.369
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.189	100.278
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.523.069	10.488.751
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.456.907	3.508.474
	67.036.717	65.661.872
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.237.932)	(649.479)
	65.798.785	65.012.393
	106.727.866	107.462.284

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			1.719.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			1.719.532

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.213.905	2.861.958
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.660.564	2.321.634
Vay khác	553.341	540.324
Các khoản nợ khác	27.456.796	38.617.595
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	26.962.450	26.049.857
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	494.346	12.567.738
	<hr/>	<hr/>
	31.670.701	41.479.553
	<hr/>	<hr/>

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	38.829.920	52.011.179
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.432.510	6.090.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.846.798	35.139.569
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.676.500	3.910.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.874.112	6.871.490
Vay các tổ chức tín dụng khác	10.491.439	20.183.300
Vay bằng VNĐ	2.300.000	16.462.000
Vay bằng ngoại tệ	8.191.439	3.721.300
	<hr/>	<hr/>
	49.321.359	72.194.479
	<hr/>	<hr/>

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	148.018.941	141.148.372
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	109.657.714	101.384.626
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	38.361.227	39.763.746
Tiền gửi có kỳ hạn	380.682.230	354.428.580
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	314.662.856	283.783.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	66.019.374	70.644.755
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.525.651	4.825.700
Tiền gửi ký quỹ	928.412	1.107.933
	535.155.234	501.510.585

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	5.677	6.081
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	210	210
Trung, dài hạn bằng VNĐ	415	415
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	5.052	5.456
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.000.989	2.000.989
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	103
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.000.827	2.000.827
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.006.666	2.007.070

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	3.410.943	1.686.030
Các khoản phải trả bên ngoài	2.318.088	3.595.586
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	523.239	1.198.437
	6.252.270	6.480.053

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2016 (đã kiểm toán)	26.650.203	5.725.318	1.588.579	3.160.928	-	7.135.363	44.260.391
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.366.743	3.366.743
Điều chỉnh trích quỹ 2015 theo NQ Đại hội đồng cổ đông	-	-	(1.246)	(2.493)	-	3.627	(112)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(1.062)	-	-	(1.062)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	105.163	-	105.163
Số dư tại ngày 30/6/2016	26.650.203	5.725.318	1.587.333	3.157.373	105.163	10.505.733	47.731.123

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	26.650.203	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.785.961	11.776.359
Thu nhập lãi tiền gửi	853.475	468.467
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	3.046.094	2.400.032
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.012.644	2.226.184
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	33.450	173.848
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	181.329	134.979
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.667	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	29.439	13.138
	17.897.965	14.792.975

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)
Trả lãi tiền gửi	(8.151.479)	(7.389.083)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(547.540)	(256.001)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(119.340)	(119.181)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(41.214)	(35.082)
	(8.859.573)	(7.799.347)

17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.866	162.017
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(9.043)	(34.240)
	156.823	127.777

18. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VNĐ (đã soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.176	122.615
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.658)	(9.046)
	(482)	113.569

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (đã soát xét) Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	61.213	9.962
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	1.100
	61.213	11.062

20. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (đã soát xét) Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(67.962)	(57.566)
Chi phí cho nhân viên	(2.120.963)	(1.666.711)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(1.973.261)	(1.546.876)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(129.379)	(104.817)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(395)	(590)
Chi về tài sản	(900.249)	(690.851)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(320.616)	(294.243)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.675.386)	(619.140)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(167.969)	(137.124)
	(4.932.529)	(3.171.392)

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.228.552	8.518.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.502.533	19.714.714
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	87.320.568	121.103.574
Chứng khoán kinh doanh	7.993.931	9.061.389
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	5.262.663	4.342.663
	125.308.247	162.740.479

22. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu lãi tiền gửi		47.191	107.562
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		70.870	83.575
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu lãi tiền vay		-	4.908
Chi phí lãi tiền gửi		54.748	61.536
Chi phí lãi tiền vay		12.436	20.694
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		43.943	76.572
Chi phí lãi tiền gửi		552	4.423
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		796	1.592
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		125	1.414
Thu lãi tiền gửi		-	8.585
Thu phí dịch vụ		1.365	-
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		2.331	25.431
Chi phí thuê văn phòng		43.547	87.095
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		58.523	-
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		1.435	5.298

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/6/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		16.502.533	19.714.714
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		4.708.251	15.429.696
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Tiền gửi tại Ngân hàng		26.962.450	26.049.857
Vay Bộ tài chính		647.425	545.838
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		1.976.326	2.032.163
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		229.365	267.497
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		11.500	652.251
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank Tower	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		326.359	416.093
Tiền thuê văn phòng trả trước		14.516	58.063
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.236.697	2.263.589
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		7	1.928
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty Liên doanh		
Ủy thác đầu tư trái phiếu		1.034.318	-

23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016				
		Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
		Triệu VNĐ	& Tây Nguyên Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.391.977	4.287.148	11.689.846	(22.471.006)	17.897.965
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(20.236.889)	(3.023.092)	(8.070.598)	22.471.006	(8.859.573)
I	Thu nhập lãi thuần	4.155.088	1.264.056	3.619.248	-	9.038.392
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	992.568	184.813	747.976	-	1.925.357
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(874.698)	(8.424)	(28.615)	-	(911.737)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	117.870	176.389	719.361	-	1.013.620
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	817.300	33.287	187.253	-	1.037.840
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	156.823	-	-	-	156.823
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(482)	-	-	-	(482)
5	Thu nhập hoạt động khác	346.765	303.437	331.552	-	981.754
6	Chi phí hoạt động khác	(151.369)	(862)	(11.275)	-	(163.506)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	195.396	302.575	320.277	-	818.248
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	61.213	-	-	-	61.213
VIII	Chi phí hoạt động	(3.385.852)	(421.164)	(1.125.513)	-	(4.932.529)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.117.356	1.355.143	3.720.626	-	7.193.125
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.110.700)	(200.331)	(688.969)	-	(3.000.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.656	1.154.812	3.031.657	-	4.193.125
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.912	(230.962)	(606.331)	-	(826.382)
XII	Chi phí thuế TNDN	10.912	(230.962)	(606.331)	-	(826.382)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	17.568	923.850	2.425.326	-	3.366.743

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016
và từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/CTTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thông đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kinh doanh	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.228.552	-	-	-	8.228.552
II	Tiền gửi tại NHNN	16.502.533	-	-	-	16.502.533
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	100.512.055	-	-	100.512.055
IV	Chứng khoán kinh doanh	7.993.931	-	-	-	7.993.931
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	108.759	-	-	-	108.759
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	424.170.318	-	-	424.170.318
VII	Chứng khoán đầu tư	-	-	40.947.231	-	107.983.948
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.829.418	-	2.829.418
IX	Tài sản tài chính khác	-	9.476.418	-	-	9.476.418
		32.833.775	67.036.717	534.158.791	43.776.649	677.805.932
Nợ phải trả tài chính						
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	80.992.060	81.113.308
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	535.155.234	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.006.666	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	5.540.234	*
		-	-	-	623.694.194	623.694.194

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	100.464.555	-	47.500	100.512.055
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	61.855.238	-	-	61.855.238
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.609.317	-	47.500	38.656.817
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	408.034.324	1.268.904	14.867.090	424.170.318
Chứng khoán đầu tư – gộp	104.627.980	-	3.355.968	107.983.948
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.947.231	-	-	40.947.231
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	63.680.749	-	3.355.968	67.036.717
Tài sản Có khác	9.476.418	-	-	9.476.418
	622.603.277	1.268.904	18.270.558	642.142.739

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	40.242.570
Giấy tờ có giá	63.585.694
Bất động sản	459.620.998
Tài sản thế chấp khác	171.826.150
	735.275.412

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016
và từ ngày 1/4/2016 đến ngày 30/06/2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	-	8.228.552	-	-	-	-	-	-	8.228.552
II	-	-	16.502.533	-	-	-	-	-	16.502.533
III	-	-	79.253.374	8.196.324	2.459.206	10.603.151	-	-	100.512.055
IV	-	-	7.993.931	-	-	-	-	-	7.993.931
V	-	-	-	108.759	-	-	-	-	108.759
VI	6.690.799	-	103.007.755	143.541.986	114.447.687	44.586.645	11.106.145	789.301	424.170.318
VII	-	3.456.907	4.357.107	905.556	3.044.133	10.134.228	58.853.885	27.232.131	107.983.947
VIII	-	5.375.575	-	-	-	-	-	-	5.375.575
IX	-	4.619.037	-	-	-	-	-	-	4.619.037
X	-	12.197.375	-	-	-	-	-	-	12.197.375
Tổng tài sản Có	6.690.799	33.877.446	211.114.700	152.752.625	119.951.026	65.324.024	69.960.030	28.021.432	687.692.082
Nợ phải trả									
I	-	-	65.739.851	8.443.675	2.140.532	4.668.002	-	-	80.992.060
II	-	-	278.842.971	97.310.809	49.716.185	102.442.492	6.839.429	3.348	535.155.234
III	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	6.666	-	-	-	-	-	2.006.666
V	-	10.951.607	-	-	-	-	-	-	10.951.607
Tổng nợ phải trả	-	10.951.607	344.589.488	105.754.484	51.856.717	107.110.494	6.839.429	2.003.348	629.105.567
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.690.799	22.925.839	(133.474.788)	46.998.141	68.094.309	(41.786.470)	63.120.601	26.018.084	58.586.515
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	6.690.799	29.616.638	(103.858.150)	(56.860.009)	11.234.300	(30.552.170)	32.568.431	58.586.515	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	217.755	1.238.523	348.641	1.804.919
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	9.584.017	-	9.584.017
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	12.028.322	13.986.259	3.439.715	29.454.296
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.267.203	(6.395.016)	1.375.111	(3.752.702)
VI Cho vay khách hàng – gộp	187.483	69.027.319	654.904	69.869.706
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	43.746.000	-	43.746.000
VIII Tài sản Có khác – gộp	(48.949)	1.148.265	(1.362.791)	(263.475)
Tổng tài sản Có	13.651.814	132.335.367	4.455.580	150.442.761
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	10.317.639	30.876.352	2.586.580	43.780.571
II Tiền gửi của khách hàng	3.747.076	100.721.211	3.084.262	107.552.549
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	5.469	-	5.469
V Các khoản nợ khác	36.503	(1.445.625)	103.073	(1.306.049)
Tổng nợ phải trả	14.101.218	130.157.407	5.773.915	150.032.540
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(449.404)	2.177.960	(1.318.335)	410.221

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không duy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC1D
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.228.552	-	-	-	-	8.228.552
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	16.502.533	-	-	-	-	16.502.533
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	79.188.532	8.132.036	-	11.755.598	1.435.889	100.512.055
IV Chứng khoán kinh doanh	-	7.993.931	-	-	-	-	7.993.931
V Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	108.759	-	-	108.759
VI Cho vay khách hàng - gộp	5.747.510	943.289	51.641.337	88.057.577	133.132.630	94.424.378	424.170.318
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	4.357.107	905.556	13.178.361	62.317.301	107.983.948
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	5.375.575	5.375.575
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.619.037	4.619.037
X Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	12.197.375	-	-	12.197.375
Tổng tài sản Có	5.747.510	167.911.992	109.401.303	158.066.589	158.177.568	87.443.832	687.692.083
Nợ phải trả							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	65.721.287	8.337.626	6.392.873	491.797	48.477	80.992.060
II Tiền gửi của khách hàng	-	162.922.072	135.869.681	198.513.246	37.846.887	3.348	535.155.234
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.666	-	2.000.000	2.006.666
V Các khoản nợ khác	-	-	10.951.607	-	-	-	10.951.607
Tổng nợ phải trả	-	228.643.359	155.158.914	204.912.785	38.338.684	2.051.825	629.105.567
Mức chênh thanh khoản ròng	5.747.510	943.289	(45.757.611)	(46.846.196)	119.838.884	85.392.007	58.586.516

25. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 tăng 255 tỷ đồng (tương đương 20,18%). nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với quý II năm 2015 khoảng 278 tỷ đồng. tương đương 17,26% do các khoản mục chính sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	132	8,13%
Giảm Chi phí dự phòng RRTD	122	7,54%
	254	15,67%

26. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành. thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

27. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 7 năm 2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc